

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 18 - 4 - 2022.

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đông.

*Các Hội thẩm Nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Khương.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

**- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng Thắm – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 14/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Đ – Sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường Q, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**- Bị đơn:** Bà T – Sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường V, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đ trình bày có nội dung như sau:

Tôi (Đ) và cô T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 04/3/2010.

Trong quá trình chung sống, tôi và cô T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chúng tôi bất đồng quan điểm sống, tính cách, lối sống không hợp nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng hòa giải nhưng vẫn không tìm được biện pháp để hàn gắn

mâu thuẫn. Hiện nay chúng tôi đã sống ly thân, cô T đã về nhà mẹ đẻ tại số B đường V, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, và vợ chồng không còn quan tâm gì nhau.

Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi xin ly hôn với cô T.

Về con chung: Tôi và cô T có hai con chung là cháu U – Sinh ngày 25/5/2007 và P – Sinh ngày 10/11/2013. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến tuổi trưởng thành. Hiện nay cả hai cháu U và P đều sống cùng với tôi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu cô T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và cô T không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

2. Đối với bị đơn bà T, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do và không có lời khai. Vì vậy, Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ. Chấp nhận ông Đ được ly hôn với bà T. Chấp nhận giao hai con chung cháu U – Sinh ngày 25/5/2007 và P – Sinh ngày 10/11/2013 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Ông Đ không yêu cầu bà T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà T. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do

lần thứ hai, nên Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[3] Về nội dung:**

Xét về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà T đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 04/3/2010 (Giấy chứng nhận kết hôn số 24, quyển số 01/2010). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, ông Đ và bà T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông Đ trình bày là do ông Đ và bà T bất đồng quan điểm sống, tính cách, lối sống không hợp nhau. Hiện nay ông Đ và bà T đã sống ly thân và không còn quan tâm, không còn tình cảm với nhau. Vì vậy, ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Bà T thường xuyên vắng nhà nên Ban tự quản Tổ dân phố G, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk không tổ chức hòa giải, nên không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông Đ và bà T. Quá trình bà T sinh sống tại địa phương, ông Đ và bà T không còn qua lại với nhau. Nay ông Đ yêu cầu Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho ly hôn với bà T thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà T đến Tòa án để làm việc nhưng bà T vắng mặt, không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông Đ và bà T là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu của ông Đ xin ly hôn với bà T, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Ông Đ và bà T có hai con chung là cháu U – Sinh ngày 25/5/2007 và cháu P – Sinh ngày 10/11/2013. Ông Đ có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến tuổi trưởng thành.

Hội đồng xét xử xét thấy cả hai con chung cháu U và cháu P đều có nguyện vọng được sống cùng với bố (ông Đ), đồng thời hiện nay hai con chung đều sống cùng với ông Đ, do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển ổn định tâm sinh lý của trẻ, cần giao cháu U và cháu P cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Đ không yêu cầu bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng để nuôi hai con chung cháu U và cháu P.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[4] Về án phí:** Ông Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên;**

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của ông Đ đối với bà T.**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ được ly hôn với bà T.

Về con chung: Giao con chung cháu U – Sinh ngày 25/5/2007 và cháu P – Sinh ngày 10/11/2013 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Bà T, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Đ không yêu cầu bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

**2. Về án phí:** Ông Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp thay cho ông Đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0012086 ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

### **Nơi nhận:**

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường X, thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Thị Đông**

